

Bản án số: 138/2025/HS - ST

Ngày: 25 - 6 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Thủy

Thẩm phán: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đầu Khắc Dinh

Ông Lê Hữu Tới

Ông Lê Như Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 115/2025/HSST ngày 16/5/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2025/QĐXXST - HS ngày 10/6/2025 đối với bị cáo:

Trịnh Thị T - sinh ngày 12/02/1987.

Số CCCD: 038187023674.

Nơi ĐKKHKT: thị trấn T, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Nơi ở hiện nay: phường H, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông Trịnh Văn D (Trịnh Xuân D) và bà Nguyễn Thị H; có chồng là Lê Giang N (đã ly hôn) và 03 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 02/4/2024. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Trần Đại Xuân - Là luật sư thuộc Văn phòng luật sư Minh Long, Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hoá. (có mặt).

*** Người bị hại:**

- Anh Hồ Cao V - sinh ngày 07/5/1987 (vắng mặt).
Nơi cư trú: phường V, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.
- Anh Nguyễn Đình H - sinh ngày 13/4/1982 (vắng mặt).
Nơi ĐKKHKT: phường S, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.
Nơi ở hiện nay: phường S, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.
*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**
- Bà Lê Thị L - sinh ngày 06/02/1962 (vắng mặt).
Nơi cư trú: phường H, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.
- Anh Lê Xuân D - sinh ngày 20/01/1982 (vắng mặt).
Nơi cư trú: xã N, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa.
- Anh Hoàng Văn L - sinh ngày 05/5/1988 (vắng mặt).
Nơi cư trú: phường C, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Vụ thứ nhất:** Vào cuối tháng 9/2023, do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân Trịnh Thị T nảy sinh ý định thuê xe ô tô tự lái để cầm cố hoặc bán lấy tiền. Thông qua quan hệ xã hội, T liên hệ trước với một nam thanh niên tên S để nhờ S giúp cầm cố xe. Ngày 27/09/2023, T liên hệ với anh Hồ Cao V (trú tại phường V, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) thuê xe ô tô tự lái trong thời gian 01 tháng với giá tiền thuê xe là 15.000.000đ/01tháng; anh V hẹn T đến quán ăn ở khu vực phường H, TP Thanh Hoá. Tại đây, anh V lập Hợp đồng cho thuê xe, giao xe ô tô 5 chỗ, nhãn hiệu Nissan Sunny, màu xanh đen BKS: 36A - 401.55 (chủ sở hữu hợp pháp là ông Lê Đình T1 - giao cho anh V kinh doanh) kèm theo giấy tờ cho Trịnh Thị T.

Sau khi thuê được xe ô tô, T gọi điện thông báo với Sơn về việc đã có xe ô tô và muốn cầm xe cho S. Hai bên thỏa thuận khi cầm xe sẽ viết giấy nhận 70.000.000đ nhưng T chỉ được nhận thực tế 50.000.000đ. Thông qua Nguyễn Hữu C, Nguyễn Hữu L2, Trương Đình T2, đối tượng tên S liên hệ qua điện thoại với anh Lê Xuân D (trú tại Hoằng Hóa, Thanh Hóa) để thỏa thuận: S sẽ nhờ người đem đến cầm cố chiếc xe ô tô BKS: 36A - 401.55 cho D lấy số tiền 70.000.000đ. Đồng thời Sơn đề nghị D giữ lại 20.000.000đ do người đem xe cầm cầm nợ S.

Sau đó T gọi điện thoại nhờ bạn là Lê Minh Q (trú tại P, xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) đem xe đi cầm cố. T nói với Q, đây là xe của bạn T, đã đồng ý cho cầm cố mấy ngày rồi lấy ra, Q đồng ý. Đến khoảng 17 giờ chiều ngày 27/9/2023, T gọi Q đến và giao xe ô tô Nissan BKS: 36A - 401.55 để Q đem đi cầm cố, đồng thời nhắn số điện thoại của S cho Q liên hệ. Khi Q gọi

điện thoại cho S thì S nhắn số điện thoại của anh Lê Xuân D để Q liên lạc và nói đã liên hệ, trao đổi trước với anh D. Khi Q đem xe đến gặp D, D hướng dẫn viết Hợp đồng mua bán với nội dung bán xe ô tô Nissan BKS: 36A - 401.55 với giá 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Do đã thỏa thuận trước nên Q chỉ cầm lại số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), sau đó về đưa hết cho T, còn lại số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) D giữ lại, sau đó Sơn đã nhờ người đến lấy ngay trong ngày 27/9/2023.

Sau khi nhận cầm cố xe ô tô Nissan BKS: 36A - 401.55, Lê Xuân D đã gửi chiếc xe trên ở nhà Lê Trọng T3 (ở xã N, huyện Hoàng Hoá); sau đó T3 đưa xe cho Hoàng Văn L1 (ở phường C, thành phố Sầm Sơn) mượn để sử dụng. Hoàng Văn L1 biết là xe cầm cố nên đã thay BKS: 36A-505.88 (02 biển số này, một ngắn một dài, L1 nhặt được ven đường trước đó) vào xe ô tô, còn biển số thật BKS: 36A - 401.55 L1 thay ra để trong cốp xe. Đến ngày 06/12/2023 khi L1 di chuyển đến khu vực đường Nguyễn Duy Hiệu, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá thì bị lực lượng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Thanh Hoá kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính, tạm giữ phương tiện và đưa về Công an thành phố Thanh Hoá làm việc.

Đối với anh Hồ Cao V, sau khi hết thời hạn cho thuê xe, anh V gọi điện yêu cầu T trả lại xe ô tô và trả tiền thuê xe thì T đưa ra nhiều lý do trì hoãn và trốn tránh không thực hiện. Đến ngày 06/12/2023, anh Hồ Cao V định vị thấy xe ô tô đang ở bãi xe Công an thành phố Thanh Hoá nên đến cơ quan Công an trình báo vụ việc.

*** Vụ thứ hai:** Cũng với hình thức trên, do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân Trịnh Thị T tiếp tục có ý định thuê xe ô tô tự lái để cầm cố hoặc bán lấy tiền. Ngày 04/10/2023, Trịnh Thị đến cửa hàng thuê xe ô tô tự lái tại địa chỉ phường Đ, thành phố Thanh Hóa của anh Nguyễn Đình H (trú tại phường S, thành phố Thanh Hóa) thuê xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny màu nâu, BKS: 36A - 416.37 của anh H nói là để làm phương tiện đi lại. Anh H tin tưởng nên lập hợp đồng cho T thuê xe trong thời hạn 03 ngày với giá tiền 600.000đ/01 ngày và đặt cọc 12.000.000đ. Tuy nhiên ngay sau khi nhận xe, Trang điều khiển chiếc xe trên đến nhà bà Lê Thị L (trú tại phường H, thành phố Thanh Hóa) và viết giấy bán chiếc xe trên cho bà L với giá 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). T nói với bà L đây là xe của gia đình T (đăng ký xe đứng tên chồng T) nên bà L đồng ý mua. Hai bên thỏa thuận, T nhận trước số tiền 55.000.000đ (*Năm mươi lăm triệu đồng*) của bà L và hẹn 10 ngày sau sẽ mang giấy tờ gốc của xe đến lấy số tiền còn lại.

Sau khi nhận được tiền, T đã tiêu xài cá nhân và bỏ đi khỏi nơi cư trú. Đến ngày 07/10/2023, anh Nguyễn Đình H gọi điện thoại yêu cầu T trả xe thì T xin thuê thêm 10 ngày nữa. Đến đầu tháng 11 năm 2023, do không thấy T trả xe nên anh Nguyễn Đình H gọi điện thoại đòi xe nhưng T không nghe máy, qua tìm hiểu

thì anh H biết Trịnh Thị T đã viết giấy bán chiếc xe trên cho bà Lê Thị L nên ngày 30/01/2024 đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hoá trình báo vụ việc.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hoá đã ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đối với Trịnh Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tại Cơ quan điều tra Trịnh Thị T đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với tài liệu chứng cứ của vụ án. Ngày 14/8/2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa ra Quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa để điều tra theo thẩm quyền.

** Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu:*

- Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ của Hoàng Văn L1: 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny, màu xanh đen gắn BKS: 36A - 505.88; 01 (một) bộ BKS: 36A - 401.55 (Gồm 01 biển số dài và 01 biển số vuông, ngắn).

- Thu giữ của Lê Xuân D: 01 hợp đồng mua bán đề ngày 27/9/2023.

- Thu giữ của bà Lê Thị L: 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Nissan Suny, màu nâu, gắn BKS: 36A - 416.37 đã qua sử dụng; 01 (một) Bảo hiểm tự nguyện số 0068570; 01 (một) giấy chứng nhận kiểm định phương tiện số 3143876; 01 (một) Giấy bán xe đề ngày 04/10/2023, tên Trịnh Thị T, sinh năm 1987, địa chỉ tiểu khu 8, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá bán xe ô tô BKS: 36A - 416.37 cho bà Lê Thị Lan.

** Kết luận giám định:*

- Tiến hành trưng cầu giám định đối với BKS: 36A - 505.88 gắn trên xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny, màu xanh đen. Tại Kết luận số 1748/KL-KTHS ngày 03/5/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hoá xác định: 02 (hai) Biển kiểm soát số 36A - 505.88 gửi giám định là giả.

- Tiến hành giám định đối với Hợp đồng mua bán đề ngày 27/09/2023 (do Lê Xuân D giao nộp). Tại Kết luận giám định số 736/KL - KTHS ngày 11/02/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hoá xác định: Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Minh Quyền ở mẫu cần giám định (kí hiệu A) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Minh Quyền ở mẫu so sánh (kí hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký, viết ra.

- Tiến hành trưng cầu giám định đối với Giấy bán xe, đề ngày 04/10/2023 (do bà Lê Thị L giao nộp). Tại Kết luận số 1155/KL-KTHS ngày 22/3/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hoá xác định: Chữ ký, chữ viết “Trịnh Thị T” dưới mục “người viết giấy” ở mẫu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết “Trịnh Thị T” dưới mục “Bên mượn xe” ở mẫu so sánh (Ký hiệu M) do cùng một người ký và viết ra.

** Định giá tài sản.*

- Tiến hành định giá tài sản đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny màu xanh đen. Tại kết luận số 07/KL-HĐĐGTS ngày 15/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hoá xác định: Giá trị chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny, màu xanh đen, BKS: 36A - 401.55, số khung BN17JDT06938, Số máy HR15956505D là 356.000.000đ (*Ba trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

- Tiến hành định giá tài sản đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny, màu nâu. Tại kết luận số 20/KL-HĐĐGTS ngày 08/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hoá xác định: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny, màu nâu, BKS: 36A - 416.37, ĐKLĐ 2015, đã qua sử dụng có giá trị 269.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi chín triệu đồng*).

** Xử lý vật chứng:*

Ngày 22/01/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hoá ra Quyết định xử lý tài sản, đồ vật, tài liệu số 312/QĐ - ĐTTH bằng hình thức: Trả lại chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny, màu xanh đen, có gắn BKS: 36A - 401.55 cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Lê Đình Thương.

Ngày 30/3/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hoá ra Quyết định xử lý tài sản, đồ vật, tài liệu số 1068/QĐ - ĐTTH bằng hình thức: Trả lại chiếc xe ô tô nhãn hiệu Nissan Sunny, màu nâu BKS: 36A - 416.37 kèm theo giấy tờ xe cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Nguyễn Đình H.

Đối với 02 (hai) BKS: 36A - 505.88, biển có nền màu trắng, chữ số màu đen, thu giữ của Hoàng Văn L1 được chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa để chờ xử lý.

** Về trách nhiệm bồi thường dân sự:* Trịnh Thị T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Hồ Cao V xe ô tô Nissan Sunny, màu xanh đen, BKS: 36A - 401.55 trị giá 356.000.000đ; lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Đình H xe ô tô Nissan Sunny, màu nâu, BKS: 36A - 416.37 trị giá 269.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 625.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ và trả lại 02 xe ô tô trên cho các chủ sở hữu hợp pháp. Trịnh Thị T đã tác động gia đình trả lại cho anh Hồ Cao V số tiền cho thuê xe ô tô 36A - 401.55 là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*); trả lại cho anh Lê Xuân D số tiền bán xe ô tô 36A - 401.55 là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Anh V và anh D không có yêu cầu gì thêm và có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Trịnh Thị T.

Trịnh Thị T tác động gia đình trả lại cho anh Nguyễn Đình H số tiền cho thuê xe ô tô 36A - 416.37 là 51.000.000đ (*Năm mươi mốt triệu đồng*). Anh H yêu cầu Trịnh Thị T phải trả số tiền thuê xe còn nợ là 30.300.000đ (*Ba mươi triệu, ba trăm nghìn đồng*). Anh H có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Trịnh Thị T.

Trịnh Thị T tác động gia đình trả lại cho bà Lê Thị L số tiền mua xe 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*), bà L yêu cầu Trịnh Thị T phải trả số tiền còn thiếu là 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

Tại bản Cáo trạng số 25/CT - VKS - P3 ngày 15/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã truy tố bị cáo Trịnh Thị T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo như cáo trạng đã nêu và đề nghị HĐXX: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 47, Điều 48 của BLHS. Điều 589 BLDS 2015. Điểm a khoản 2 Điều 106 của BLTTHS. Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; khoản 1 Điều 21; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Tiểu mục b, mục 1.3, Mục 1, Phần II Danh mục án phí Tòa án. Đề nghị xử phạt bị cáo Trịnh Thị T từ 13 năm đến 13 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/4/2024. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo trả cho anh Nguyễn Đình H số tiền thuê xe còn nợ là 30.300.000đ. Trả cho bà Lê Thị L số tiền 35.000.000đ.

- Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu huỷ 02 Biển kiểm soát số 36A - 505.88, biển có nền màu trắng, chữ số màu đen thu giữ của Hoàng Văn L dùng để che giấu việc sử dụng xe bất hợp pháp.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

** Người bào chữa cho bị cáo:* Thống nhất với tội danh và khung hình phạt của Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, đã tác động đến gia đình bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bị hại người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức án thấp hơn mức án đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 589 BLDS 2015, tuyên xử theo quy định của pháp luật.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, không có ý kiến tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát. Lời sau cùng bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thanh Hoá, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan cùng các tài liệu khác phản ánh trong hồ sơ vụ án. Xác định: Do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, Trịnh Thị T nảy sinh ý định thuê xe ô tô tự lái để cầm cố hoặc bán lấy tiền. Trang liên hệ trước, tìm nơi cầm cố, bán xe. Sau đó trong các ngày 27/9/2023 và ngày 04/10/2023, Trịnh Thị T đã dùng thủ đoạn gian dối liên hệ với cửa hàng cho thuê xe tự lái của anh Hồ Cao V (ở phường V, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa), thuê xe ô tô Nissan Sunny, màu xanh đen, BKS: 36A - 401.55 (trị giá 356.000.000đ); liên hệ với cửa hàng của anh Nguyễn Đình H ở phường Đ, thành phố Thanh Hóa thuê xe ô tô Nissan Sunny, màu nâu, BKS: 36A - 416.37 (trị giá 269.000.000đ), T nói là thuê xe đi lại và đi công việc. Tuy nhiên ngay sau khi thuê được 02 chiếc xe trên, T đã đem bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Tổng giá trị tài sản Trịnh Thị T chiếm đoạt là 625.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận hành vi của Trịnh Thị T đủ yếu tố cấu thành tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Vì vậy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá truy tố bị cáo Trịnh Thị T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất của vụ án, nhân thân của bị cáo: Bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại, bị cáo Trịnh Thị T đã dùng thủ đoạn gian dối để thuê xe ô tô tự lái rồi đem đi bán lấy tiền tiêu xài cá nhân, đã chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 625.000.000đ (*Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*). Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây dư luận xấu trong nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự xã hội. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Xét về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo; đã tác động đến gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại và bồi thường một phần cho người liên quan; người bị hại và người liên quan có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS.

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của BLHS.

Xét tính chất vụ án, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ TNHS của bị cáo, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo trả cho anh Nguyễn Đình H số tiền thuê xe còn nợ là 30.300.000đ. Trả cho bà Lê Thị L số tiền 35.000.000đ.

[7] Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu huỷ 02 BKS: 36A - 505.88, biển có nền màu trắng, chữ số màu đen thu giữ của Hoàng Văn L1 dùng để che giấu việc sử dụng xe bất hợp pháp.

[8] Về tình tiết khác của vụ án:

- Đối với Lê Minh Q có hành vi mang xe ô tô đi cầm cố giúp Trịnh Thị T. Quá trình điều tra xác định sau khi T thuê được xe ô tô mới gọi điện thoại nhờ Q đứng tên để mang đi cầm cố. T nói với Q là xe của bạn T, đã đồng ý cho cầm cố. Q không biết thủ đoạn và mục đích thuê xe ô tô để đem đi cầm cố của Trịnh Thị T và cũng không được hưởng lợi gì từ số tiền bán xe nên không có căn cứ để xử lý hình sự đối với Lê Minh Q.

- Đối với đối tượng tên S là người Trịnh Thị T liên hệ để cầm cố xe ô tô, Trịnh Thị T khai không biết S ở đâu, cũng chưa gặp mặt mà chỉ được giới thiệu S là người cho vay, cầm đồ nên T mới gọi điện liên hệ với S. Quá trình điều tra không xác định được đối tượng trên, không thu hồi được số tiền 20.000.000đ đối tượng được hưởng từ việc môi giới bán xe ô tô 36A - 401.55, cũng không có tài liệu xác định đối tượng S biết chiếc xe trên do Trịnh Thị T lừa đảo mà có.

- Đối với Nguyễn Hữu C, Nguyễn Hữu L2, Trương Đình T2 là những người đã giúp cho đối tượng tên S liên hệ với anh D để cầm cố, bán xe ô tô Nissan Sunny BKS: 36A - 401.55 vào ngày 27/9/2023. Quá trình điều tra, không có căn cứ xác định các đối tượng trên biết chiếc xe trên do Trịnh Thị T lừa đảo mà có nên không có cơ sở xử lý về mặt hình sự đối với các đối tượng trên.

- Đối với bà Lê Thị L, khi mua xe ô tô 36A - 416.37, bà L không biết là xe do Trịnh Thị T lừa đảo mà có, khi bán xe cho bà L, T nói là xe của gia đình và đăng ký đứng tên chồng T nên không có căn cứ để xử lý hình sự đối với bà Lê Thị L.

- Đối với Lê Xuân D có hành vi nhận cầm cố xe ô tô Nissan Sunny BKS: 36A - 401.55 vào ngày 27/9/2023, tuy nhiên D không biết chiếc xe trên do Trịnh Thị T lừa đảo mà có, do đó không có đủ căn cứ để xử lý về mặt hình sự đối với D. Lê Xuân D có hành vi “*Nhận cầm cố tài sản do trộm cắp, lừa đảo, chiếm đoạt hoặc do người khác phạm tội mà có nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”, vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 12 Nghị định 144/NĐ - CP; tuy nhiên, hành vi của Lê Xuân D thực hiện từ ngày 27/9/2023, đến nay đã hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính đối với Lê Xuân D về hành vi trên.

- Đối với Hoàng Văn L1 có hành vi “*Điều khiển xe gắn biển số không đúng với giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp*” vào ngày 06/12/2023, vi phạm quy định tại điểm d khoản 5 Điều 16 Nghị định 100/2019/NĐ - CP về xử phạt người điều khiển xe ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông, đến nay đã hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính đối với Hoàng Văn L1 về hành vi trên.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS 2015.

* Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Thị T phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

* Xử phạt: Bị cáo Trịnh Thị T 13 (*Mười ba*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/4/2024.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

* Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS 2015. Điều 589 BLDS 2015.

Buộc bị cáo trả cho anh Nguyễn Đình H số tiền thuê xe còn nợ là 30.300.000đ. Trả cho bà Lê Thị L số tiền 35.000.000đ.

* Về vật chứng của vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 47 của BLHS 2015. Điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu tiêu huỷ 02 Biển kiểm soát số 36A - 505.88, biển có nền màu trắng, chữ số màu đen thu giữ của Hoàng Văn L1 dùng để che giấu việc sử dụng xe bất hợp pháp.

(Toàn bộ số vật chứng trên đang tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 23/6/2025).

* Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trịnh Thị Trang phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 3.265.000đ án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

** Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.*

Nơi nhận:

- Toà phúc thẩm TANDTC;
- Viện phúc thẩm 1, VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá (P3);
- CQCSĐT Công an tỉnh Thanh Hoá;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người bào chữa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đào Thị Thu Thủy

